

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-KT

V/v rà soát, cập nhật kết quả
tính toán Bộ chỉ số đánh giá
kết quả bảo vệ môi trường
năm 2021 tỉnh Bình Định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường tại Văn bản số 1161/TCMT-VPTC ngày 22/4/2022 về việc ý kiến về rà soát hồ sơ tự đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã tiến hành rà soát, cập nhật thông tin, số liệu theo yêu cầu của Tổng cục Môi trường tại Phụ lục đính kèm, trong đó:

1. Đối với Biểu 01 (Chỉ số 01. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường), bổ sung thông tin như sau:

Thành phố Quy Nhơn được Ngân hàng Thế giới tài trợ đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung: Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình có công suất thiết kế 14.000 m³/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải 2A có công suất thiết kế 2.350 m³/ngày đêm. Hiện nay 02 Nhà máy đều do UBND thành phố Quy Nhơn quản lý, vận hành với công suất hoạt động trung bình là 13.823 m³/ngày đêm đối với Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình và 1.077 m³/ngày đêm đối với Nhà máy xử lý nước thải 2A.

2. Đối với Biểu 19 (Chỉ số 19 Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng): Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã tiến hành rà soát và chuẩn hóa lại số liệu; theo đó, tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng năm 2021 là 3,72%.

3. Đối với số liệu về dân số đô thị tại các Biểu 7, 15: thống nhất số liệu về dân số đô thị là 62,08 vạn người.

4. Đối với Biểu 26 (Chỉ số. Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý): đã cập nhật lại theo đúng biểu mẫu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

**Phụ lục I. MỘT SỐ BIỂU RÀ SOÁT, CẬP NHẬT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2021
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m ³)	Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m ³)	Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
1	2	3	4
83.354	66.683	14.900	22,3

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (cột 3: cột 2) x 100

Ghi chú: Thành phố Quy Nhơn được Ngân hàng Thế giới tài trợ đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung: Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình có công suất thiết kế 14.000 m³/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải 2A có công suất thiết kế 2.350 m³/ngày đêm. Hiện nay 02 Nhà máy đều do UBND thành phố Quy Nhơn quản lý, vận hành với công suất hoạt động trung bình là 13.823 m³/ngày đêm đối với Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình và 1.077 m³/ngày đêm đối với Nhà máy xử lý nước thải 2A.

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

Tổng số dân khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
1	2	3
620.809	478.735	77,11

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2/Cột 1) x 100

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)
Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14.120,56	14.001,13	119,43	0,0	379.946,59	168.597,69	178.509,25	32.839,65	3,72

Trong đó:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 1} : \text{cột 5}) \times 100.$$

Biểu 26. Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)

Số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ)			Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (vụ)			Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)
Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	
1	2	3	4	5	6	7
17	03	14	15	03	12	88,2

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 5: Cột 1) x 100

**Phụ lục II: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I
CỦA BỘ CHỈ SỐ NĂM 2021 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
01	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	22,3	<i>Sở Xây dựng tổng hợp</i>
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	68,51	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	<i>BQL Khu kinh tế tổng hợp</i>
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	18,2	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	<i>Sở Y tế tổng hợp</i>
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/10.000 người	8,634	<i>Sở Giao thông vận tải tổng hợp</i>
08	Số lượng sự cố chất thải	vụ	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	84,8	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	%		Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	0,7	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	74,91	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	50	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	0	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	77,11	Sở Xây dựng tổng hợp
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	50,6	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	3,72	Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	25,899	Sở Nông nghiệp và

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá của địa phương	Ghi chú
				<i>PTNT tổng hợp</i>
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	kwh	844.848.634	<i>Sở Công Thương tổng hợp</i>
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật	%	10	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	1,028	<i>Sở Tài chính tổng hợp</i>
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Người/triệu dân	128	<i>Sở Nội vụ tổng hợp</i>
26	Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	88,2	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>

